

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược phẩm Bến Tre

Ngày 31/03/2025	11,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-2.0%	-4.4%

DT thuần Q1/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▼97.0 -37.5%
YoY: ▼24.0 -12.8%

LN thuần Q1/25
3.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.14 -47.7%
YoY: ▼2.69 -43.9%

LN sau thuế Q1/25
2.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.54 -55.4%
YoY: ▼4.07 -66.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
8.3%
YoY: +/-▲ 2.1%

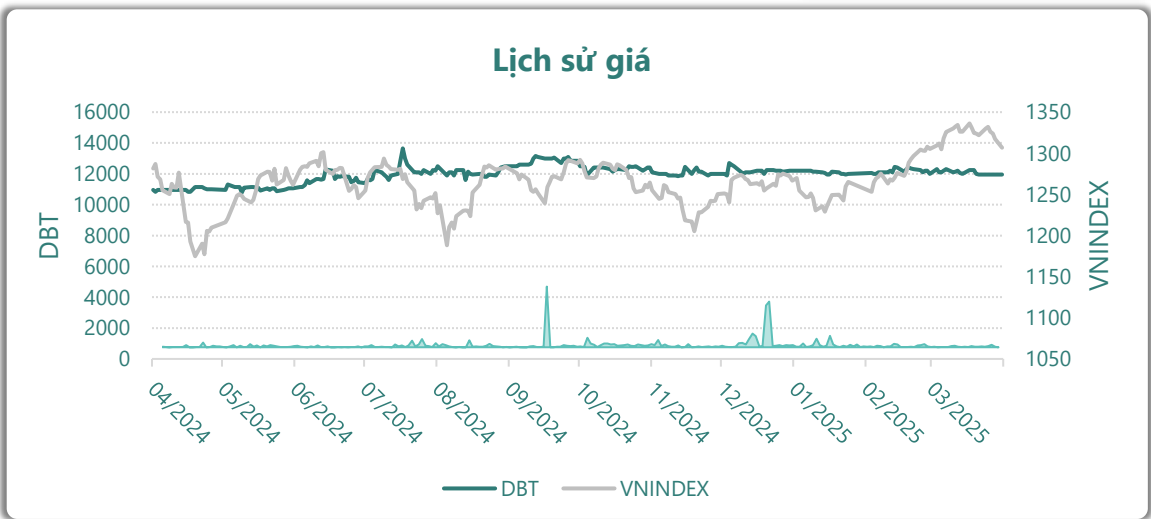
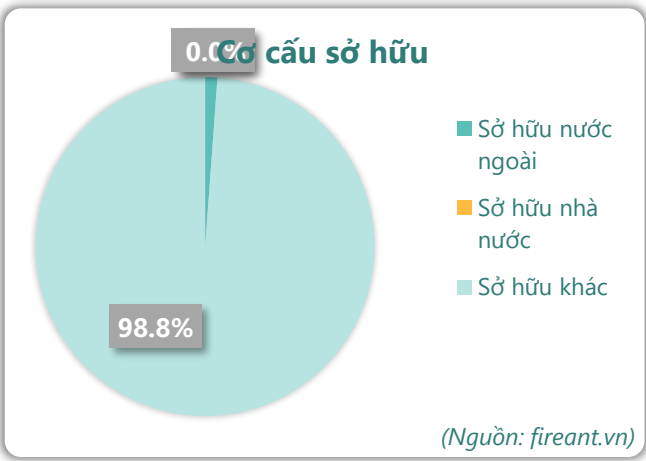
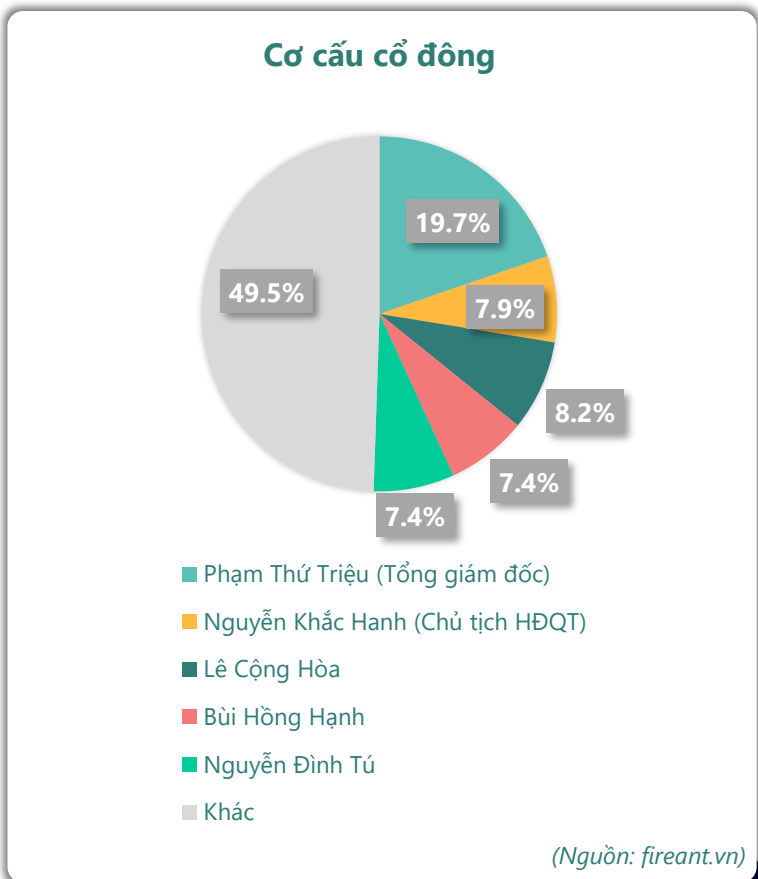
ROE (TTM) Q1/25
3.9%
YoY: +/-▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,789 - 13,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	245
Số lượng CPLH (CP)	20,530,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,360
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	(0.08)
EPS	513
P/E	23.3

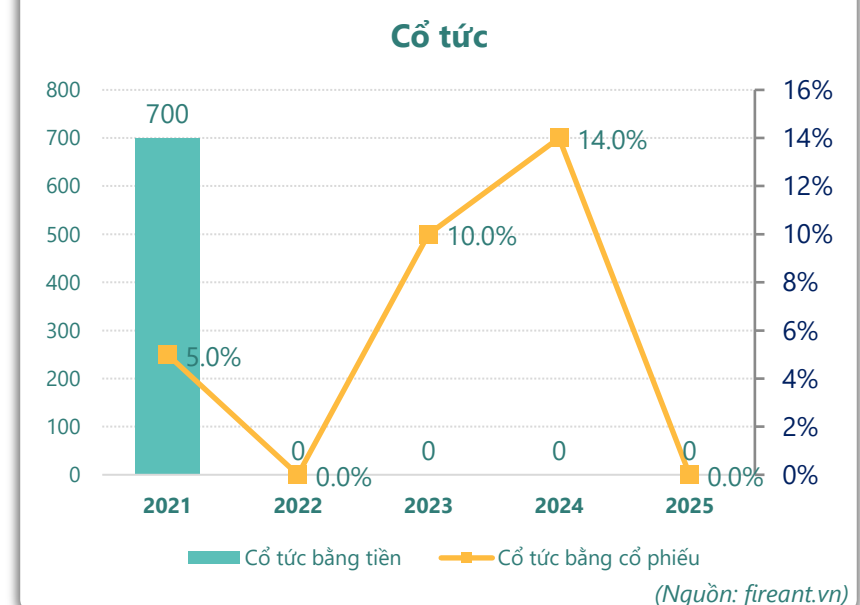
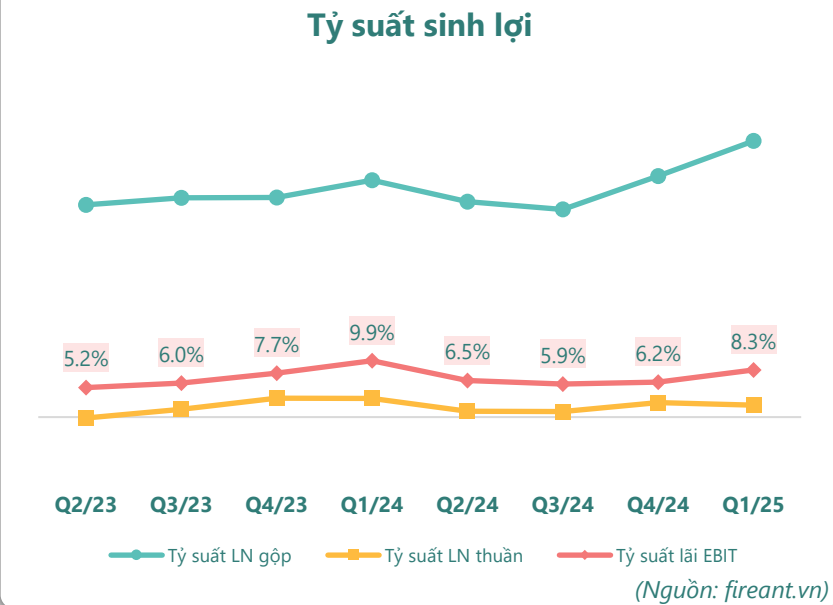
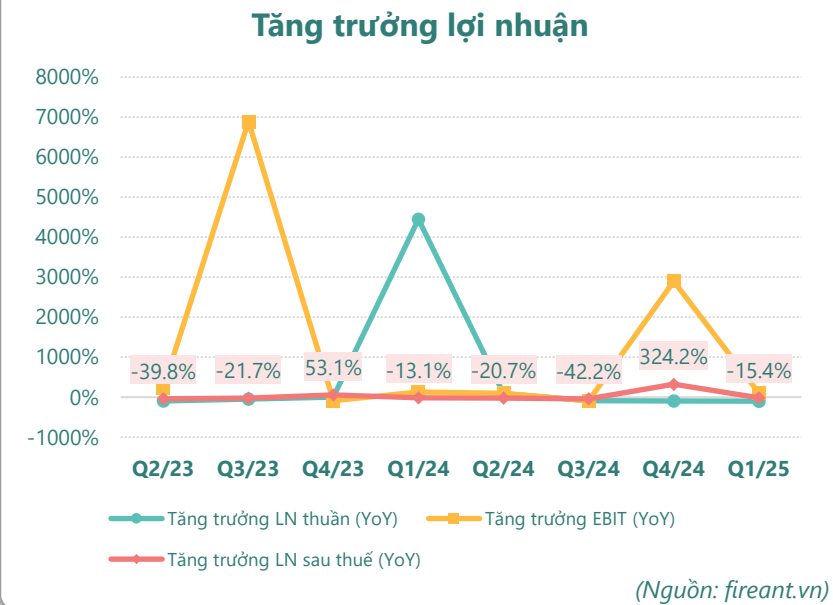
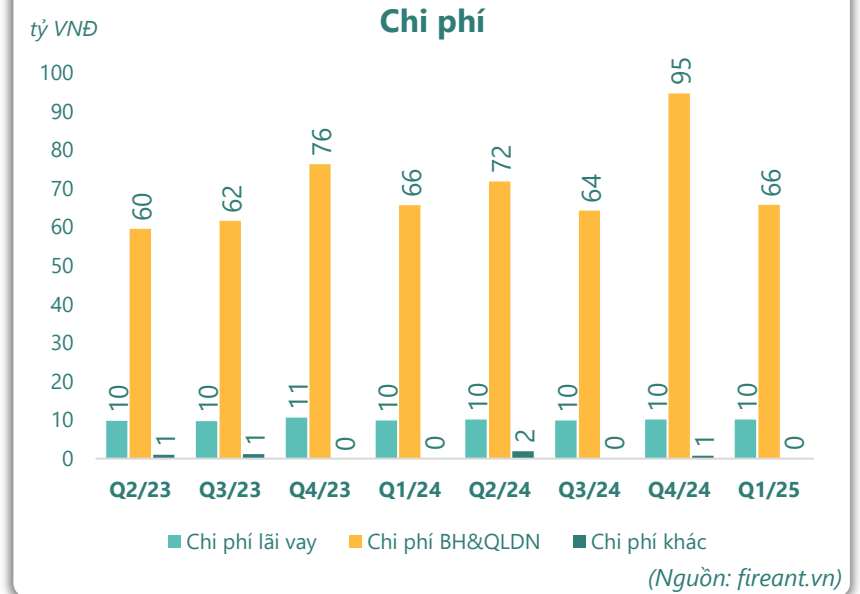
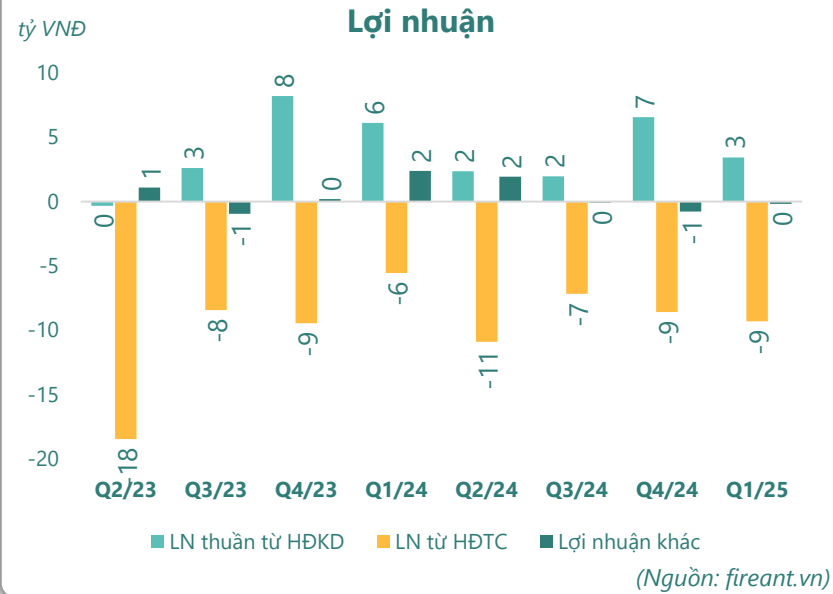
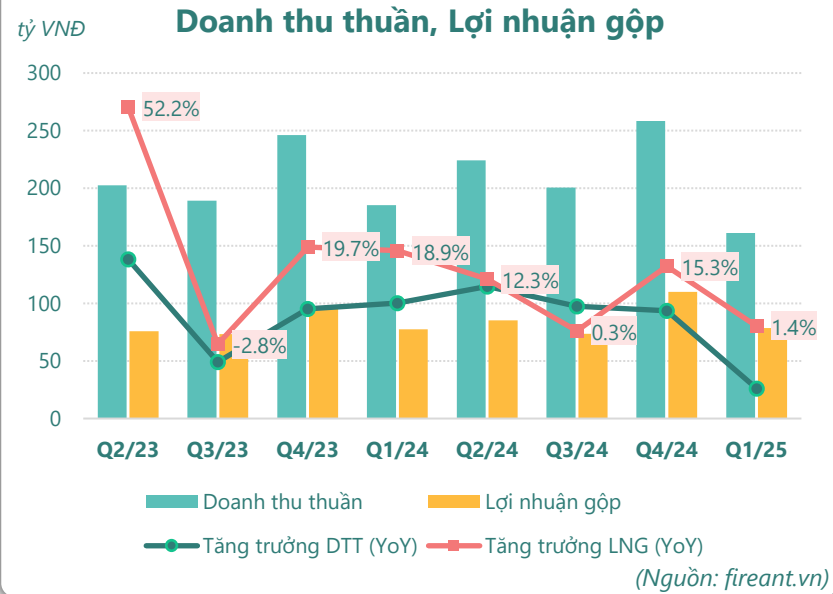
DT thuần 2024
868
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 7.0%

LN thuần 2024
16.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -26.3%

LN sau thuế 2024
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20 -29.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

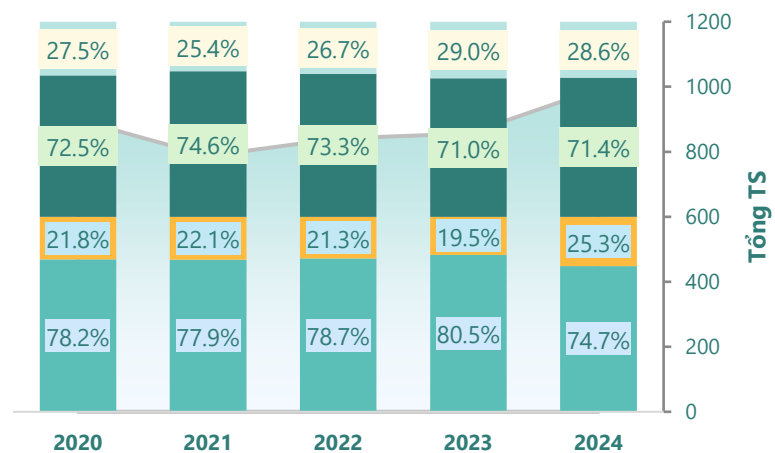




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

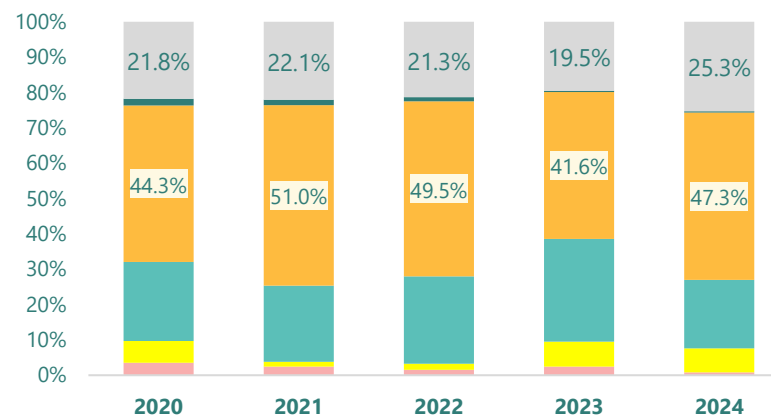
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

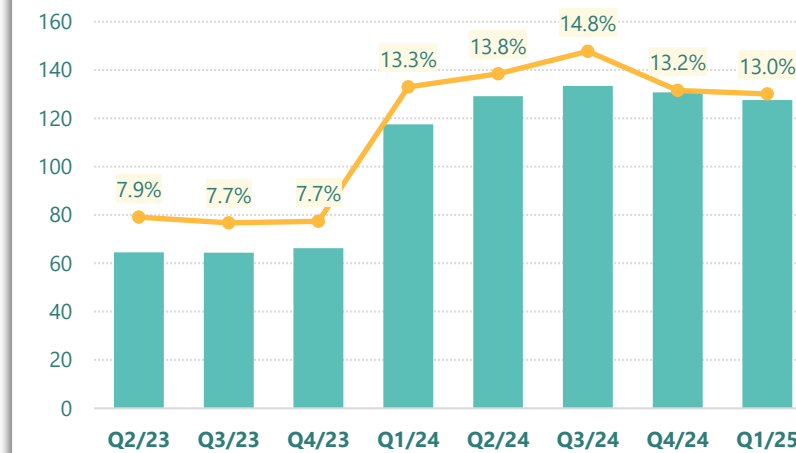


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

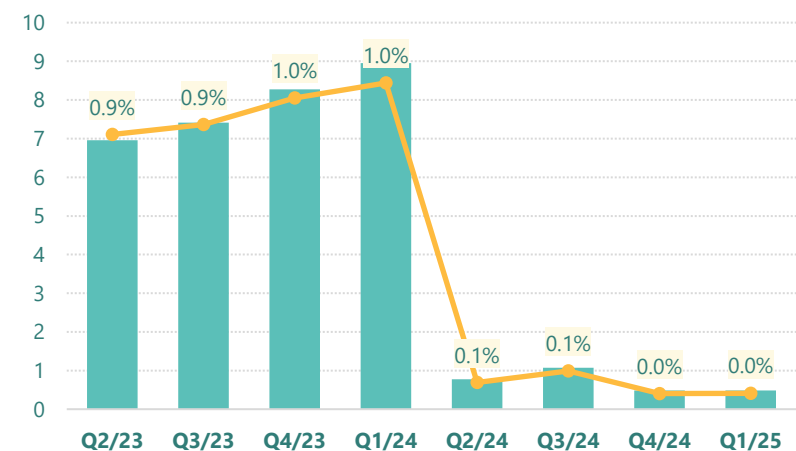


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

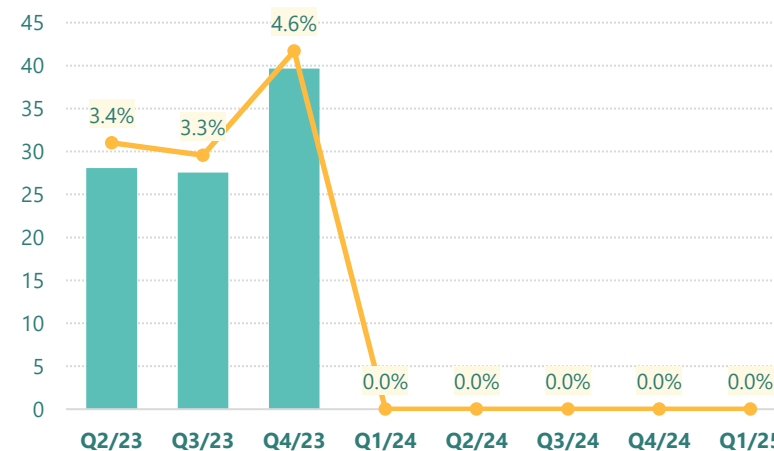


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

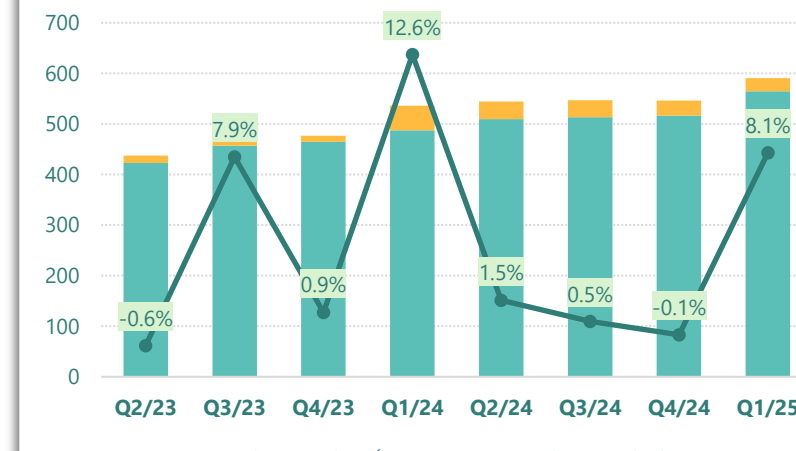


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



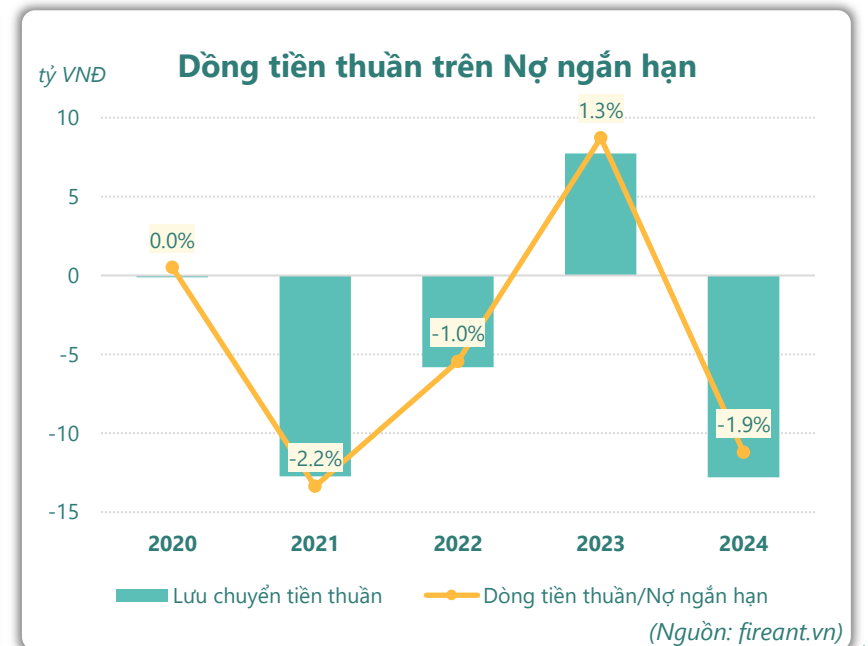
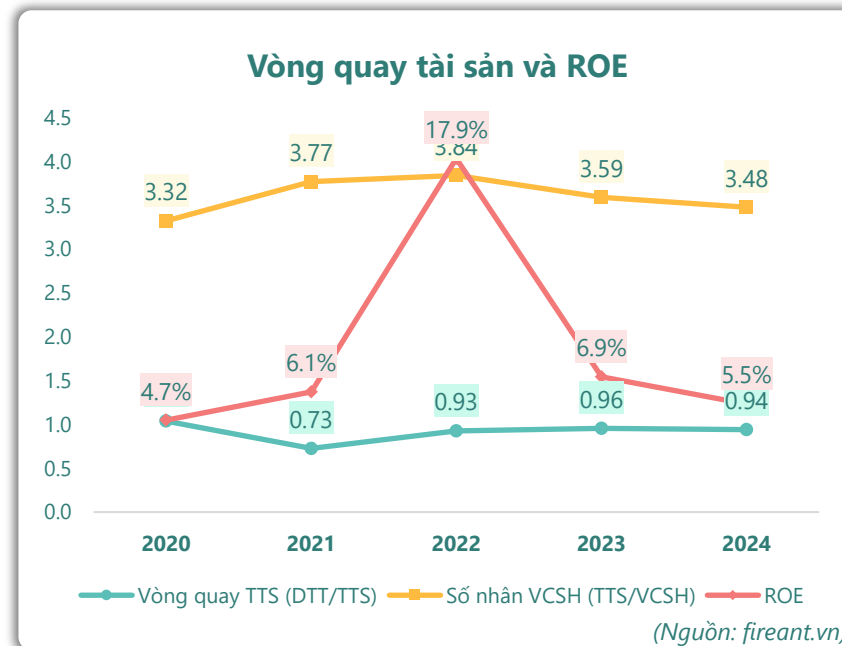
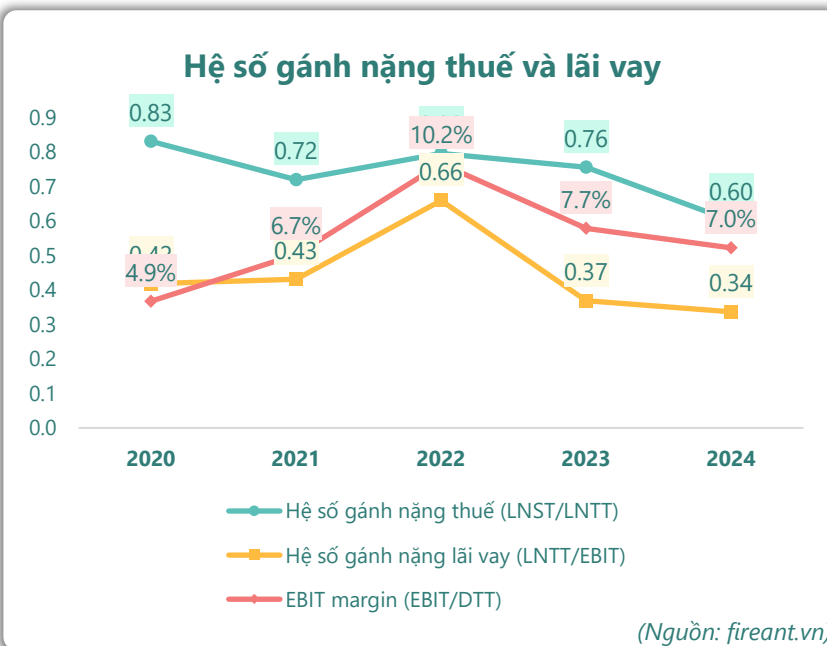
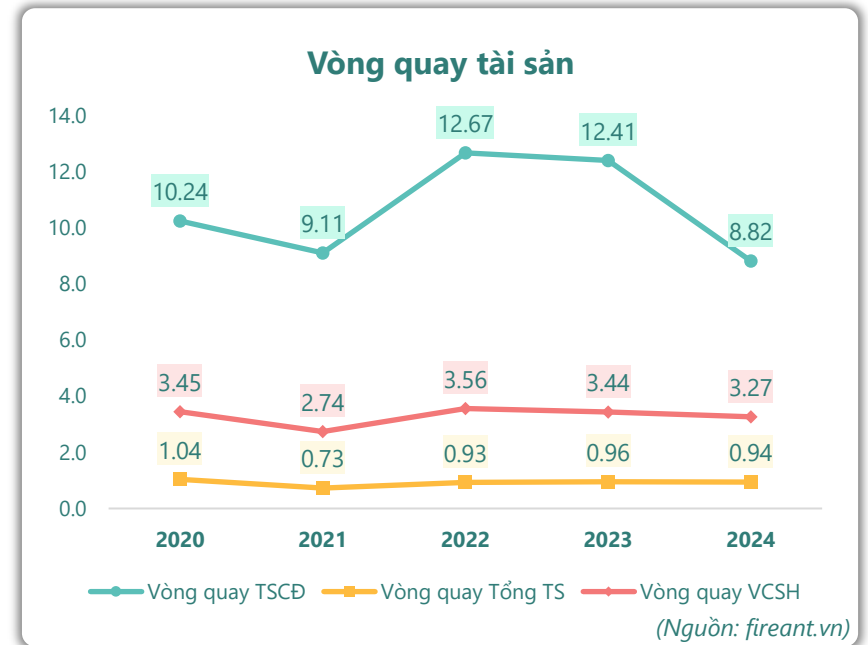
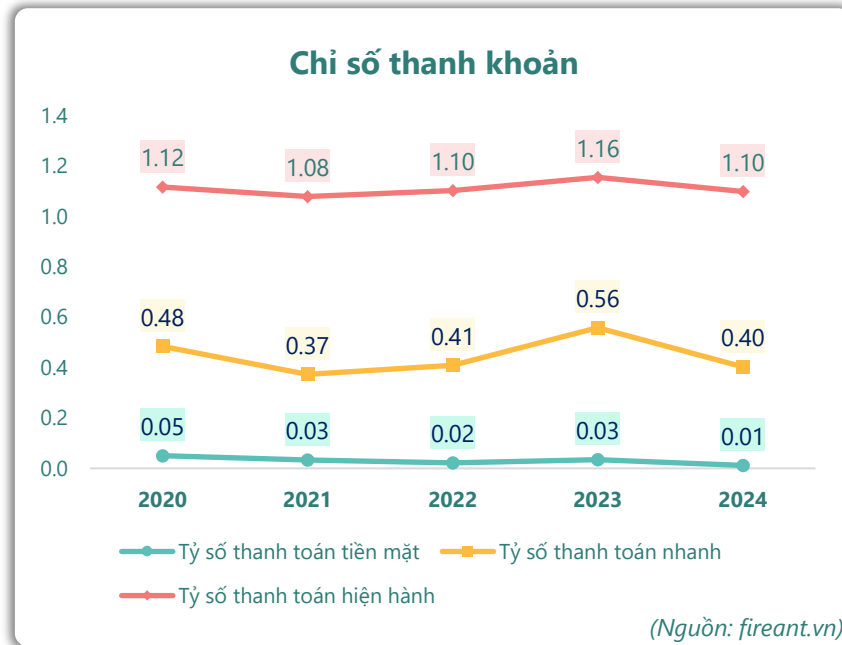
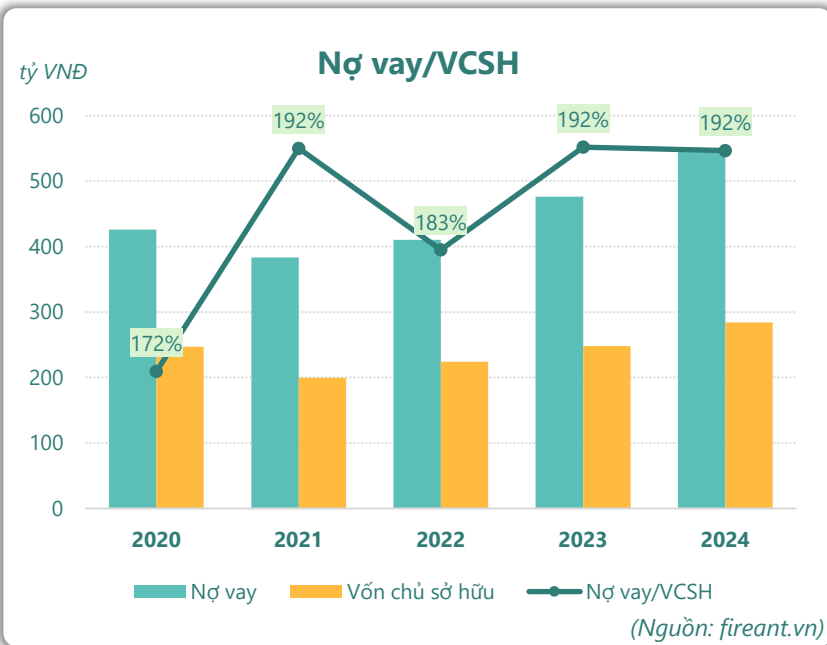
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	161	185	-12.8%	868	812	7.0%
Giá vốn hàng bán	82.7	108	-23.5%	522	502	4.0%
Lợi nhuận gộp	78.6	77.4	1.5%	346	310	11.8%
Doanh thu HĐTC	1.27	4.69	-72.8%	8.52	4.52	88.3%
Chi phí TC	10.6	10.2	3.9%	40.7	49.7	-18.0%
Chi phí lãi vay	10.1	9.92	2.0%	40.1	39.5	1.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	1.00	-100%
Chi phí bán hàng	50.8	49.8	2.0%	237	192	23.2%
Chi phí QLDN	15.0	15.9	-5.7%	60.1	50.3	19.5%
LN thuần từ HĐKD	3.44	6.13	-43.9%	16.9	22.9	-26.3%
Lợi nhuận khác	-0.18	2.39	-107%	3.48	0.16	2050%
LN trước thuế	3.26	8.51	-61.7%	20.4	23.1	-11.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.04	6.11	-66.6%	12.3	17.5	-29.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.66	7.40	-64.1%	14.6	16.2	-10.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.1	-56.9	26.2	9.72	6.10	-37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.2	8.24	-16.5	-12.4	-46.6	2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.30	46.3	-16.1	-0.30	39.3	45.6
Tiền đầu kỳ	9.38	20.6	18.3	12.0	9.05	7.86
Lưu chuyển tiền thuần	11.3	-2.31	-6.33	-2.95	-1.19	10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	20.6	18.3	12.0	9.05	7.86	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	980	994	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	730	742	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	18.5	7.86	136%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.4	67.4	-4.4%
Phải thu ngắn hạn	211	193	9.6%
Hàng tồn kho	429	470	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.86	3.91	75.5%
Tài sản dài hạn	250	251	-0.6%
Phải thu dài hạn	6.42	6.34	1.2%
Tài sản cố định	128	131	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.48	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	82.0	79.6	3.1%
Lợi thế thương mại	33.4	34.4	-3.0%
Nợ phải trả	694	710	-2.2%
Nợ ngắn hạn	663	676	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	564	516	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.9	117	-36.1%
Nợ dài hạn	30.8	34.0	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	26.2	29.2	-10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	284	0.7%
Vốn chủ sở hữu	286	284	0.7%
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

